

Số: 2420 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 16 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án rà soát, đánh giá hiện trạng và xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống kênh mương thủy lợi gắn với xây dựng nông thôn mới đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 22 tháng 11 năm 2018;
Căn cứ Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 05 năm 2018 của Chính phủ quy định về hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước;
Căn cứ Quyết định số 4600/QĐ-BNN-TCTL ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kế hoạch phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng giai đoạn 2021-2025;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2458/TTr-SNN ngày 02 tháng 6 năm 2021 và Văn bản số 3006/SNN-TL ngày 28 tháng 6 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án rà soát, đánh giá hiện trạng và xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống kênh mương thủy lợi gắn với xây dựng nông thôn mới đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, bao gồm những nội dung sau:

1. Tên Đề án: Rà soát, đánh giá hiện trạng và xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống kênh mương thủy lợi gắn với xây dựng nông thôn mới đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.
2. Địa điểm thực hiện: Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
3. Chủ đầu tư: Chi cục Trồng trọt, Bảo vệ thực vật và Thủy lợi tỉnh Đồng Nai.
4. Đơn vị tư vấn thực hiện: Phân hiệu trường Đại học Thủy lợi tại tỉnh Bình Dương.
5. Nội dung thực hiện:

a) Kết quả điều tra, khảo sát và đánh giá hiện trạng hệ thống kênh mương

- Đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh hiện có 134 công trình thủy lợi đang hoạt động gồm: 18 hồ chứa, 56 đập dâng, 37 trạm bơm, 7 công trình ngăn mặn, ngăn lũ, 3 kênh tạo nguồn và 13 kênh tiêu, gồm: Phục vụ tưới (18.935ha/23.953ha), đạt 79,05% so với năng lực thiết kế; cấp nước 111.703m³/ngày đêm, đạt 65,23% so với năng lực thiết kế; tiêu và ngăn mặn (9.341 ha/10.415ha) đạt 89,68% so với năng lực thiết kế.

- Tổng chiều dài kênh mương hiện có là 636,16km (gồm kênh tưới là 569,83km, kênh tiêu là 66,33km), đê bao là 40,14km, trong đó chiều dài kênh tưới đã được kiên cố hóa là 327,1km, đạt tỷ lệ 57,39%.

(Phụ lục 01 đính kèm)

b) Kết quả nghiên cứu, đánh giá nhiệm vụ phát triển hệ thống kênh mương thủy lợi đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, bao gồm:

- Nghiên cứu, đánh giá nhiệm vụ hệ thống kênh mương trong điều kiện biến đổi khí hậu.

- Nghiên cứu, đánh giá nhiệm vụ hệ thống kênh mương đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới.

c) Kết quả tính toán đánh giá và dự báo nguồn nước, nhu cầu sử dụng nước hiện tại, đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030, bao gồm:

- Tính toán dòng chảy đến của các công trình thủy lợi hiện trạng.

- Tính toán dòng chảy đến các công trình thủy lợi ứng với tần suất 85% đến năm 2025.

- Tính toán dòng chảy đến các công trình thủy lợi ứng với tần suất 85% đến năm 2030.

d) Xây dựng kế hoạch, kinh phí, nguồn vốn và sắp xếp theo thứ tự ưu tiên đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống kênh mương nội đồng gắn với các kế hoạch phát triển kinh tế của địa phương giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030:

Năng lực phục vụ đến năm 2030 của các công trình thủy lợi, gồm: Phục vụ tưới 26.101ha, tăng 7.166ha so với năm 2020, đạt 108,97% so với năng lực thiết kế; cấp nước 217.817m³/ngày đêm, tăng 106.114 m³/ngày đêm so với năm 2020, đạt 127,20% so với năng lực thiết kế; tiêu và ngăn mặn 10.638ha, tăng 1.297ha so với năm 2020, đạt 102,14% so với năng lực thiết kế; 100% kênh mương được kiên cố hóa đáp ứng yêu cầu nông thôn mới nâng cao và kiểu mẫu, cùng với việc thực hiện quy hoạch thủy lợi góp phần nâng cao diện tích tưới chủ động từ công trình thủy lợi.

Kết quả đến năm 2030, tổng chiều dài kênh mương cần kiên cố hóa là 206,69km (Trong đó: Kiên cố hóa kênh tưới hiện trạng là 106,19km, xây dựng mới kênh mương là 100,49km, nạo vét hệ thống kênh tiêu 176,26km; tu sửa, nâng cấp đê bao là 40,14km).

Tổng nhu cầu kinh phí đầu tư dự kiến khoảng 602,96 tỷ đồng (Trong đó nguồn vốn ngân sách tỉnh khoảng 507,63 tỷ đồng, nguồn vốn ngân sách huyện khoảng 95,33 tỷ đồng).

(Phụ lục 02 đính kèm)

- Giai đoạn 2021-2025:

+ Năng lực phục vụ đến năm 2025 của các công trình thủy lợi, gồm: Phục vụ tưới 25.441ha, tăng 6.506ha so với năm 2020, đạt 106,21% so với năng lực thiết kế; cấp nước 207.817m³/ngày đêm, tăng 96.114m³/ngày đêm so với năm 2020, đạt 121,36% so với năng lực thiết kế; tiêu và ngăn mặn 10.638ha, tăng 1.297ha so với năm 2020, đạt 102,14% so với năng lực thiết kế.

+ Tổng chiều dài kênh mương kiên cố hóa, mở rộng tăng thêm so với năm 2020 là 151,96km (Trong đó: Kiên cố hóa kênh tưới hiện trạng là 106,19km, xây dựng mới là 45,77km). Đến năm 2025 tổng số kênh mương thủy lợi đã được kiên cố hóa là 479,06km.

+ Tổng kinh phí đầu tư dự kiến khoảng 319,86 tỷ đồng (Trong đó nguồn vốn ngân sách tỉnh khoảng 264,75 tỷ đồng, nguồn vốn ngân sách huyện khoảng 55,1 tỷ đồng).

(Phụ lục 2.1 đính kèm)

- Giai đoạn 2026-2030:

+ Năng lực phục vụ đến năm 2030 của các công trình thủy lợi, gồm: Phục vụ tưới 26.101ha, tăng 7.166ha so với năm 2020, đạt 108,97% so với năng lực thiết kế; cấp nước 217.817m³/ngày đêm, tăng 106.114 m³/ngày đêm so với năm 2020, đạt 127,20% so với năng lực thiết kế; tiêu và ngăn mặn 10.638ha, tăng 1.297ha so với năm 2020, đạt 102,14% so với năng lực thiết kế.

+ Tổng chiều dài kiên cố hóa, mở rộng hệ thống kênh mương tăng thêm so với năm 2020 là 54,73km (trong đó: Xây dựng mới 54,73km; nạo vét hệ thống kênh tiêu 176,26km; tu sửa, nâng cấp đê bao là 40,14km; hạng mục khác). Đến năm 2030: Tổng số kênh mương thủy lợi được kiên cố hóa là 533,79km; hệ thống kênh tiêu được nạo vét là 176,26km; hệ thống đê bao được tu sửa, nâng cấp là 40,14km.

+ Tổng kinh phí đầu tư dự kiến khoảng 283,1 tỷ đồng. Trong đó nguồn vốn ngân sách tỉnh khoảng 242,88 tỷ đồng, nguồn vốn huyện khoảng 40,22 tỷ đồng.

(Phụ lục 2.2 đính kèm)

đ) Sản phẩm của đề án:

- Báo cáo tổng hợp.

- Báo cáo tóm tắt.

- Báo cáo kết quả thực hiện các chuyên đề, gồm:

+ Báo cáo kết quả điều tra, khảo sát và đánh giá hiện trạng công trình đầu mối và các hệ thống kênh mương thủy lợi.



+ Báo cáo kết quả nghiên cứu xác định nhiệm vụ của hệ thống kênh mương thủy lợi trong giai đoạn mới.

+ Báo cáo kết quả tính toán đánh giá nhu cầu sử dụng nước gắn với xây dựng nông thôn mới.

+ Báo cáo kết quả xây dựng và đề xuất kế hoạch phát triển, mở rộng hệ thống kênh mương nội đồng.

- Bản đồ hiện trạng kênh mương năm 2019 và kế hoạch phát triển hệ thống kênh mương thủy lợi đến 2025 và định hướng đến 2030 toàn tỉnh, tỷ lệ 1/75.000.

- Bản đồ hiện trạng kênh mương năm 2019 và kế hoạch phát triển hệ thống kênh mương thủy lợi đến 2025 và định hướng đến 2030 cho từng huyện, thị xã và thành phố Biên Hòa (11 đơn vị x 5 tờ/đơn vị), tỷ lệ 1/50.000.

- Tập bản đồ, bản vẽ thể hiện vị trí công trình đầu mối, khu tưới, bố trí hệ thống kênh mương thủy lợi nội đồng, công trình trên hệ thống kênh mương, thông số cơ bản đến 2025, định hướng 2030, tỷ lệ 1/10.000.

- Phần mềm quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu về kênh mương (tích hợp toàn bộ nội dung của đề án).

- Hướng dẫn sử dụng phần mềm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chủ trì, phối hợp các Sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan:

- Tổ chức bàn giao, triển khai kết quả xây dựng đề án, phối hợp các Sở, ngành, địa phương, đơn vị tổ chức triển khai kết quả xây dựng Đề án.

- Kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp kết quả thực hiện Đề án, định kỳ hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện Đề án giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030 và cập nhật vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện, thành phố.

3. Sở Kế hoạch Đầu tư, Sở Tài chính bố trí nguồn vốn ngân sách để đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống kênh mương nội đồng theo Đề án được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

4. Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ngành liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai thực hiện Đề án.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; các Sở, ngành liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa, Giám đốc Công ty TNHH

MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
 - Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
 - Chánh, PCVP. UBND tỉnh (KTNS, KTN);
 - Công TTĐT tỉnh;
 - Lưu: VT, KTNS, KTN.
- (Khoa/376.Qddeankenhmuongtl)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi





Phụ lục 01. Hiện trạng hệ thống kênh mương trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
(Kèm theo Quyết định số 2420/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 16 tháng 7 năm 2021)

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)	Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m ³ /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)			Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	CÔNG			18.935	111.703	9.341	66.328	40.135	327.051	242.780	569.831	636.159
1	Huyện Long Thành			1.499	82.488	1.118	1.100	1.000	16.632	26.490	43.122	44.222
1	Hồ Cầu Mới tuyến V, VI (gồm đập Suối Cả)	Bàu Cạn, Cẩm Đường, Long Phước	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	913	52.395	-	-	-	8.957	7.420	16.377	16.377
2	Hồ Lộc An	Lộc An	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL			306	-	-	-	-	-	-
3	Đập Long An	Long An	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	386	7.230		-	-	-	16.690	16.690	16.690
4	Đập Phước Thái	Phước Thái	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL		22.863		-	-	-	1.180	1.180	1.180
5	Đập Bà Ký	Long Phước	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL			662	-	-	-	1.200	1.200	1.200
6	Đập Sa Cả	Bình An	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Long Thành	120			-	-	3.000	-	3.000	3.000
7	Đập Bầu Tre	Bình An	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Long Thành	80			-	-	4.675	-	4.675	4.675
8	Kênh tiêu Bầu Cả	Long Đức	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Long Thành			100	1.100	-	-	-	-	1.100
9	Đê ngăn mặn Long Phú	Phước Thái	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Long Thành			50	-	1.000	-	-	-	-
II	Huyện Nhơn Trạch			3.072	-	6.142	17.019	39.135	-	114.117	114.117	131.136
I	HTTL Ông Kèo	Phú Hữu, Phú Đông, Vĩnh Thanh	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	2.379		5.276	-	-	-	109.936	109.936	109.936
2	Đê Hiệp Phước - Long Thọ	Long Thọ	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL			662	-	-	-	700	700	700

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)	Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m ³ /ngđ)	Ngăn mặn, ngấn lũ, tiêu (ha)			Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	CỘNG			18.935	111.703	9.341	66.328	40.135	327.051	242.780	569.831	636.159
3	Kênh Mả Voi	Long Tân	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Nhom Trách	110			-	-	-	2.500	2.500	2.500
4	Kênh tiêu Hiệp Phước	Hiệp Phước	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Nhom Trách	174		174	15.280	-	-	-	-	15.280
5	Bờ bao Phú Hội	Phú Hội	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Nhom Trách	190			-	22.465	-	-	-	-
6	Bờ bao Phú Hữu	Phú Hữu	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Nhom Trách	66			-	1.520	-	-	-	-
7	Bờ bao Đại Phước	Đại Phước	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Nhom Trách	99			-	12.540	-	-	-	-
8	Bờ bao Phú Thạnh	Phú Thạnh	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Nhom Trách	17			-	2.610	-	-	-	-
9	Kênh tạo nguồn Long Thọ	Long Thọ	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Nhom Trách	38			-	-	-	981	981	981
10	Hệ thống kênh tiêu thoát nước rau sạch Long Thọ	Long Thọ	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Nhom Trách			30	1.739	-	-	-	-	1.739
III	Huyện Trảng Borm			1.125	658	-	-	-	30.369	4.104	34.473	34.473
1	Hồ Sông Mây	Bắc Sơn	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	777	658		-	-	19.521	1.810	21.331	21.331
2	Hồ Bà Long	Hố Nai 3	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	50			-	-	1.075	825	1.900	1.900
3	Hồ Thanh Niên	Hố Nai 3	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Trảng Borm	56			-	-	5.156	150	5.306	5.306
4	Hồ Suối Dầm	Bầu Hàm	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Trảng Borm	Đang sửa chữa			-	-	-	-	-	-
5	Đập Gia Tôn	Sông Trầu	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Trảng Borm	24			-	-	520	-	520	520
6	Đập Suối Dầu	Trung Hòa	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Trảng Borm	25			-	-	-	-	-	-
7	Đập Hưng Long	Hưng Thịnh	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Trảng Borm	37			-	-	584	400	984	984
8	Đập Bầu Hàm	Sông Thao	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Trảng Borm	128			-	-	3.513	-	3.513	3.513
9	Đập Dòn Gánh	Bình Minh	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Trảng Borm	28			-	-	-	919	919	919

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)	Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m ³ /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)			Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	CỘNG			18.935	111.703	9.341	66.328	40.135	327.051	242.780	569.831	636.159
IV	Huyện Vĩnh Cửu			1.258	-	-	-	-	62.412	-	62.412	62.412
1	Hồ Mo Nang	Tân An	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	71			-	-	3.741	-	3.741	3.741
2	Hồ Bà Hào	Mã Đà	Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn Hóa Đồng Nai	Phòng chống cháy rừng			-	-	-	-	-	-
3	Trạm bơm Bình Hòa 1	Bình Hòa	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	113			-	-	6.180	-	6.180	6.180
4	Trạm bơm Bình Hòa 2	Bình Hòa	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	65			-	-	3.250	-	3.250	3.250
5	Trạm bơm Bình Hòa 3	Bình Hòa	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	25			-	-	1.000	-	1.000	1.000
6	Trạm bơm Bình Phước	Tân Bình	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	76			-	-	4.600	-	4.600	4.600
7	Trạm bơm Bình Lục	Tân Bình	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	53			-	-	1.880	-	1.880	1.880
8	Trạm bơm Tân Triều	Tân Bình	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	56			-	-	2.740	-	2.740	2.740
9	Trạm bơm Lợi Hòa	Bình Lợi	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	163			-	-	7.980	-	7.980	7.980
10	Trạm bơm Long Chiến	Bình Lợi	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	118			-	-	4.380	-	4.380	4.380
11	Trạm bơm Thiện Tân 1	Thiện Tân	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	100			-	-	3.070	-	3.070	3.070
12	Trạm bơm Thiện Tân 2	Thiện Tân	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	52			-	-	1.890	-	1.890	1.890
13	Trạm bơm Thiện Tân 3	Thiện Tân	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	26			-	-	1.400	-	1.400	1.400
14	Trạm bơm Tân An	Tân An	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	89			-	-	3.959	-	3.959	3.959
15	Trạm bơm Đại An	Tân An	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	77			-	-	3.442	-	3.442	3.442
16	Trạm bơm Trị An 1	Trị An	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	93			-	-	2.200	-	2.200	2.200
17	Trạm bơm Trị An 2	Trị An	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	12					800			

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)	Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m ³ /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)			Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	CỘNG			18.935	111.703	9.341	66.328	40.135	327.051	242.780	569.831	636.159
18	Trạm bơm Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	69			-	-	9.900	-	9.900	9.900
V	TP. Biên Hoà			65	-	-	-	-	3.380	1.300	4.680	4.680
1	TB Phước Tân	Phước Tân	Hợp tác xã Nếp Sóng Mới	50			-	-	1.900	350	2.250	2.250
2	TB Hiệp Hòa 1	Hiệp Hòa	Hợp tác xã Thủy sản Biên Hòa	15			-	-	1.480	950	2.430	2.430
VI	Huyện Thống Nhất			626	-	328	14.700	-	15.051	6.411	21.462	36.162
1	Đập Cây Đa	Xuân Thiện	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất	65			-	-	2.341	-	2.341	2.341
2	Đập Ba Cao	Xuân Thiện	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất	24			-	-	50	1.327	1.377	1.377
3	Đập Tin Nghĩa 1	Xuân Thiện	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất	6			-	-	390	320	710	710
4	Đập Tin Nghĩa 2	Xuân Thiện	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất	110			-	-	1.500	200	1.700	1.700
5	Đập Cầu Cường	Gia Kiệm	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất	65			-	-	1.150	800	1.950	1.950
6	Đập Cầu Máng	Bầu Hàm 2	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất	21			-	-	529	-	529	529
7	Đập Ông Công	Bầu Hàm 2	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất	13			-	-	-	1.400	1.400	1.400
8	Đập Ông Nhì	Bầu Hàm 2	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất	14			-	-	-	605	605	605
9	Đập Ông Sinh	Bầu Hàm 2	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất	20			-	-	1.006	-	1.006	1.006
10	Đập Bình	Gia Tân 3	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất	55			-	-	365	629	994	994
11	Đập Ông Thọ	Gia Tân 3	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất	93			-	-	1.390	700	2.090	2.090
12	Đập Tân Yên	Gia Tân 3	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất	42			-	-	1.070	-	1.070	1.070
13	Đập Cầu Quay	Gia Tân 3	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất	59			-	-	1.760	430	2.190	2.190

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)	Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m ³ /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)			Dã kiến cổ	Chưa kiến cổ	Tổng	
	CỘNG			18.935	111.703	9.341	66.328	40.135	327.051	242.780	569.831	636.159
14	Dập Suối Mù	Hưng Lộc	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất	39			-	-	3.500	-	3.500	3.500
15	Kênh tiêu thoát nước 52/54	Xuân Thành Xuân Thành	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất			39	2.800	-	-	-	-	2.800
16	Kênh tiêu thoát nước 97	Xuân Thành	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất			23	2.900	-	-	-	-	2.900
17	Kênh tiêu thoát nước Phú Dông	Gia Tân 2	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất			208	4.300	-	-	-	-	4.300
18	Kênh tiêu thoát nước Cổng Trắng	Gia Tân 3	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất			57	4.700	-	-	-	-	4.700
VII	Huyện Xuân Lộc			1.695	13.358	-	13.531	-	58.650	500	59.150	72.681
1	Hồ Gia Li (gồm trạm bơm Xuân Tâm)	Xuân Tâm	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	673	5.807	-	13.531	-	27.612	-	29.871	41.143
2	Hồ Núi Le	TT Gia Ray	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL		7.550		-	-	-	-	-	-
3	Dập Lang Minh	Xuân Phú	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	388			-	-	6.977	500	7.477	7.477
4	Dập Gia Liêu 1	Xuân Phú	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Xuân Lộc	28			-	-	1.780	-	1.780	1.780
5	Dập Gia Liêu 2	Xuân Phú	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Xuân Lộc	62			-	-	3.000	-	3.000	3.000
6	Dập Bung Cản	Xuân Phú	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Xuân Lộc	140			-	-	3.056	-	3.056	3.056
7	Dập tràn Tân Bình 1	Lang Minh Lang Minh	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Xuân Lộc	60			-	-	-	-	-	-
8	Dập tràn Tân Bình 2	Lang Minh	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Xuân Lộc	103			-	-	-	-	-	-
9	Trạm bơm Mu Rùa	Xuân Tâm	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Xuân Lộc	26			-	-	1.200	-	1.200	1.200
10	Hồ Gia Măng	Xuân Hiệp	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	215			-	-	15.025	-	15.025	15.025
VIII	TP. Long Khánh			786	-	-	-	-	10.773	25.140	35.913	35.913

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)	Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m ³ /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)			Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	CỘNG			18.935	111.703	9.341	66.328	40.135	327.051	242.780	569.831	636.159
1	Hồ Suối Tre	Suối Tre	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện TP. Long Khánh	Đang thi công hồ mới			-	-	-	-	-	-
2	Hồ Cầu Dầu	Hang Gòn	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	Đang thi công hồ mới			-	-	-	15.000	15.000	15.000
3	Đập Sân Bay	Bàu Trâm	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện TP. Long Khánh	46			-	-	1.705	495	2.200	2.200
4	Đập Hoà Bình	Bàu Trâm	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện TP. Long Khánh	38			-	-	1.300	1.200	2.500	2.500
5	Đập Đồng Hấp	Bảo Vinh	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện TP. Long Khánh	143			-	-	2.175	245	2.420	2.420
6	Đập Suối Chồn	Bảo Vinh	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện TP. Long Khánh	68			-	-	1.120	700	1.820	1.820
7	Đập Lát Chiểu	Bảo Quang	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện TP. Long Khánh	59			-	-	2.170	-	2.170	2.170
8	Đập Bàu Dục	Bàu Sen	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện TP. Long Khánh	28			-	-	703	2.800	3.503	3.503
9	Đập Bàu Tra	Xuân Tân	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện TP. Long Khánh	26			-	-	1.100	-	1.100	1.100
10	Kênh mương Ruộng Lớn	Bảo Vinh	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện TP. Long Khánh	115			-	-	500	2.100	2.600	2.600
11	Kênh mương Ruộng Tre	Hàng Gòn	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện TP. Long Khánh	263			-	-	-	2.600	2.600	2.600
IX	Huyện Cẩm Mỹ			1.480	1.600	-	-	-	18.186	1.350	19.536	19.536
1	Hồ Suối Vọng	Xuân Bảo	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	300	1.600		-	-	-	-	-	-
2	Hồ Suối Đồi	Lâm San	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	146			-	-	-	-	-	-
3	Hồ Giã Thông	Lâm San	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	34			-	-	-	-	-	-
4	Đập Cù Nhí 1+2	Sông Ray	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	446			-	-	10.379	-	10.379	10.379
5	Đập Suối Nước Trong	Xuân Bảo	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	167			-	-	4.506	-	4.506	4.506
6	Đập Suối Sầu	Sông Nhạn	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	69			-	-	3.001	500	3.501	3.501

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)	Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m ³ /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)			Dã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	CỘNG			18.935	111.703	9.341	66.328	40.135	327.051	242.780	569.831	636.159
7	Dập dâng áp 6 xã Sông Nhạn	Sông Nhạn	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	42			-	-	300	300	600	600
8	Dập dâng áp 5 xã Sông Nhạn	Sông Nhạn	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	35			-	-	-	200	200	200
9	Dập dâng áp 1 xã Lâm Sơn	Lâm Sơn	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	26			-	-	-	350	350	350
10	Dập dâng Suối Sách 1 xã Xuân Đông	Xuân Đông	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	16			-	-	-	-	-	-
11	Dập dâng Suối Sách 2 xã Xuân Đông	Xuân Đông	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	23			-	-	-	-	-	-
12	Dập dâng áp 4 xã Sông Ray	Sông Ray	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	22			-	-	-	-	-	-
13	Hồ Suối Ran	Sông Nhạn	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	50			-	-	-	-	-	-
14	Dập tràn khu 4 ấp 5, Sông Nhạn	Sông Nhạn	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	39			-	-	-	-	-	-
15	Dập dâng áp Tự Tức	Sông Nhạn	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	35			-	-	-	-	-	-
16	Dập chắn xã Thừa Đức	Sông Nhạn	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	30			-	-	-	-	-	-
X	Huyện Tân Phú			5.808	10.000	1.753	19.978	-	89.258	31.720	120.978	140.956
1	Hồ Đa Tôn	Thanh Sơn	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	1.042	10.000		-	-	16.442	-	16.442	16.442
2	Dập Năm Sao	Phú Bình	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	421			-	-	7.505	-	7.505	7.505
3	Dập Đồng Hiệp	Phú Diên	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	1.633			7.400	-	11.505	2.950	14.455	21.855
4	Dập Vàm Hồ	Tà Lài	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú	73			-	-	4.469	-	4.469	4.469
5	Dập Trà Cỏ	Trà Cỏ	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú	24			-	-	-	-	-	-
6	Trạm bơm Tà Lài	Tà Lài	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	424			-	-	12.100	-	12.100	12.100
7	Trạm bơm ấp 4 - Đắc Lua	Đắc Lua	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú	195			-	-	6.965	7.360	14.325	14.325

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)	Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)			Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	CỘNG			18.935	111.703	9.341	66.328	40.135	327.051	242.780	569.831	636.159
8	Trạm bơm áp 5a - Đắc Lua	Đắc Lua	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú	142			-	-	100	3.900	4.000	4.000
9	Trạm bơm áp 8 - Đắc Lua	Đắc Lua	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú	193			-	-	360	2.785	3.145	3.145
10	Trạm bơm áp 9,10 - Đắc Lua	Đắc Lua	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú	186			-	-	6.285	6.925	13.210	13.210
11	Trạm bơm áp 11 - Đắc Lua	Đắc Lua	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú	175			-	-	120	3.670	3.790	3.790
12	Trạm bơm áp 6 - Phú An	Phú An	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú	46			-	-	1.490	-	1.490	1.490
13	Trạm bơm áp 2- Nam Cát Tiên	Nam Cát Tiên	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú	63			-	-	1.250	-	1.250	1.250
14	Trạm bơm áp 8 - Nam Cát Tiên	Nam Cát Tiên	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú	201			-	-	2.602	1.850	4.452	4.452
15	Trạm bơm áp 6a,6b - Núi Tượng	Núi Tượng	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú	156			-	-	3.460	2.280	5.740	5.740
16	Trạm bơm áp 1,2 - Phú Thịnh	Phú Thịnh	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú	28			-	-	2.014	-	2.014	2.014
17	Trạm bơm Bến Thuyền	Phú Bình	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú	296			-	-	1.957	-	1.957	1.957
18	Dê bao ngăn lũ xã Đắc Lua	Đắc Lua	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú			486	-	-	-	-	-	-
19	Suối Trà Cỏ - Phú Thanh	Trà Cỏ	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú			114	2.500	-	-	-	-	2.500
20	Mương tiêu cánh đồng áp 4,5, 6a, 6b xã Núi Tượng	Núi Tượng	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú			205	4.078	-	-	-	-	4.078
21	Kênh tiêu Núi Tượng	Núi Tượng	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú			763	6.000	-	-	-	-	6.000
22	Cổng tiêu áp 9 xã Đắc Lua	Đắc Lua	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú			186	-	-	-	-	-	-
23	Trạm bơm Giang Diên	Phú Thanh	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú	450			-	-	8.173	-	8.173	8.173
24	Trạm bơm áp 4 Tà Lài	Tà Lài	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú	60			-	-	2.461	-	2.461	2.461

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)	Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m ³ /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)			Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	CÔNG			18.935	111.703	9.341	66.328	40.135	327.051	242.780	569.831	636.159
XI	Huyện Định Quán			1.522	3.600	-	-	-	22.341	31.648	53.989	53.989
1	Đập ấp 5	Phú Tân	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Định Quán	121			-	-	329	3.431	3.760	3.760
2	Đập Cầu Ván	Phú Túc	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Định Quán	32			-	-	1.611	-	1.611	1.611
3	Đập Cản Du	Phú Túc	UBND xã Phú Túc, huyện Định Quán	20			-	-	180	-	180	180
4	Hệ thống Trạm bơm Ba Giọt	Phú Vinh	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Định Quán	674	3.600		-	-	9.932	4.714	14.646	14.646
5	Trạm bơm ấp 2 xã Thanh Sơn	Thanh Sơn	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Định Quán	237			-	-	2.858	8.562	11.420	11.420
6	Trạm bơm ấp 8 xã Thanh Sơn	Thanh Sơn	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Định Quán	242			-	-	806	11.072	11.878	11.878
7	Trạm bơm Ngoc Định	Ngoc Định	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Định Quán	198			-	-	6.625	3.869	10.494	10.494



Phụ lục 02. Bảng tổng hợp kế hoạch phát triển hệ thống kênh mương thủy lợi đến năm 2030
Kèm theo Quyết định số 2420/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 16 tháng 7 năm 2021)

Bảng tổng hợp kế hoạch phát triển hệ thống kênh mương thủy lợi đến năm 2030																
STT	Huyện	Kiến cố kênh tưới hiện trạng		Hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh		Xây dựng bổ sung kênh để mở rộng diện tích tưới	Nạo vét kênh tiêu		Tu sửa đê bao		Hạng mục khác			Tổng kinh phí (triệu đồng)	Nguồn vốn (triệu đồng)	
		Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)	Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)	Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)	Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)	Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)	Số lượng	Kinh phí (triệu đồng)		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	Tổng	106.189	234.427	92.592	176.722	7.906	15.425	176.264	135.864	40.135	35.218	-	5.300	602.957	507.631	95.325
I	Huyện Long Thành	26.490	79.813	2.748	4.775	-	-	1.100	848	1.000	878	-	-	86.314	78.405	7.909
II	Huyện Nhơn Trạch	4.181	7.152	-	-	-	-	126.955	97.856	39.135	34.341	-	-	139.350	121.850	17.500
III	Huyện Trảng Bom	4.104	7.286	9.824	19.983	765	1.212	-	-	-	-	-	-	28.480	23.665	4.815
IV	Huyện Vĩnh Cửu	-	-	14.752	23.944	893	1.505	-	-	-	-	-	2.300	27.749	21.414	6.335
V	TP. Biên Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Huyện Thống Nhất	6.411	10.280	1.587	2.513	-	-	14.700	11.331	-	-	-	-	24.124	14.559	9.565
VII	Huyện Xuân Lộc	500	1.017	5.483	11.153	-	-	13.531	10.430	-	-	-	700	23.300	11.447	11.853
VIII	TP. Long Khánh	10.140	18.779	20.606	41.381	-	-	-	-	-	-	-	-	60.160	48.920	11.240
IX	Huyện Cẩm Mỹ	1.350	2.266	11.656	22.358	-	-	-	-	-	-	-	-	24.624	15.978	8.646
X	Huyện Tân Phú	21.365	43.459	25.505	49.736	5.228	10.634	19.978	15.399	-	-	-	2.300	121.529	111.046	10.483
XI	Huyện Định Quán	31.648	64.376	431	877	1.020	2.075	-	-	-	-	-	-	67.327	60.348	6.979



Phụ lục 2.1. Kế hoạch phát triển hệ thống kênh mương thủy lợi giai đoạn 2021-2025
Kiểm tra theo Quyết định số 2420/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 16 tháng 7 năm 2021)

STT	Huyện/Tên công trình	Kiện cố kênh tưới hiện trạng		Hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh		Xây dựng bổ sung kênh để mở rộng diện tích tưới		Nạo vét kênh tiêu		Tu sửa đê bao		Hạng mục khác		Nguồn vốn (triệu đồng)		
		Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)	Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)	Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)	Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)	Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)	Số lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	Tổng	106.189	234.427	44.240	82.316	1.530	3.112	-	-	-	-	-	-	319.855	264.750	55.104
I	Huyện Long Thành	26.490	79.813	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	79.813	76.986	2.826
1	Hồ Cầu Mới tuyến V	-	-											-		
2	Hồ Cầu Mới tuyến VI	-	-											-		
3	Hồ Lộc An	-	-											-		
4	Đập Long An	16.690	39.976											39.976	39.976	
5	Đập Phước Thái	1.180	2.826											2.826		2.826
6	Đập Bà Kỳ	1.200	2.874											2.874	2.874	
7	Đập Sa Cả	-	-											-		-
8	Đập Bàu Tre	-	-											-		-
9	Kênh tiêu Bàu Cả	-	-											-		-
10	Đê ngăn mặn Long Phú	-	-											-		-
II	Huyện Nhơn Trạch	7.420	34.136											34.136	34.136	
1	Hệ thống thủy lợi Ông Kèo	4.181	7.152	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.152	5.620	1.532
2	Đê Hiệp Phước - Long Thọ	700	1.424											1.424	1.424	
3	Kênh Mả Vôi	2.500	4.196											4.196	4.196	
4	Kênh tiêu Hiệp Phước	-	-											-		-
5	Bờ bao Phú Hội	-	-											-		-
6	Bờ bao Phú Hữu	-	-											-		-
7	Bờ bao Đại Phước	-	-											-		-
8	Bờ bao Phú Thạnh	-	-											-		-
9	Kênh tạo nguồn Long Thọ	981	1.532											1.532		1.532
10	Hệ thống kênh tiêu thoát nước rau sạch Long Thọ	-	-											-		-

STT	Huyện/Tên công trình	Kiến cố kênh tưới hiện trạng		Hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh		Xây dựng bổ sung kênh để mở rộng diện tích tưới		Nạo vét kênh tiêu		Tu sửa đê bao		Hạng mục khác		Nguồn vốn (trệu đồng)		
		Chiều dài (m)	Kinh phí (trệu đồng)	Chiều dài (m)	Kinh phí (trệu đồng)	Chiều dài (m)	Kinh phí (trệu đồng)	Chiều dài (m)	Kinh phí (trệu đồng)	Chiều dài (m)	Kinh phí (trệu đồng)	Số lượng	Kinh phí (trệu đồng)	Tổng kinh phí (trệu đồng)	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
III	Huyện Trảng Bom	4.104	7.286	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.286	3.682	3.604
1	Hồ Sông Máy	1.810	3.682											3.682	3.682	
2	Hồ Bà Long	825	1.307											1.307		1.307
3	Hồ Thanh Niên	150	238											238		238
4	Hồ Suối Dầm	-	-											-		
5	Đập Gia Tôn	-	-											-		
6	Đập Suối Dầu	-	-											-		
7	Đập Hưng Long	400	625											625		625
8	Đập Bàu Hàm	-	-											-		
9	Đập Dòn Gành	919	1.435											1.435		1.435
IV	Huyện Vĩnh Cửu	-	-	14.752	23.944	-	-	-	-	-	-	-	-	23.944	17.609	6.335
1	Hồ Mo Năng	-	-	-	-									-		-
2	Hồ Bà Hào	-	-	-	-									-		-
3	Trạm bơm Bình Hòa 1	-	-	1.000	1.679									1.679	1.679	
4	Trạm bơm Bình Hòa 2	-	-	1.000	1.584									1.584	1.584	
5	Trạm bơm Bình Hòa 3	-	-	1.000	1.584									1.584		1.584
6	Trạm bơm Bình Phước	-	-	1.000	1.584									1.584	1.584	
7	Trạm bơm Bình Lục	-	-	1.000	1.584									1.584	1.584	1.584
8	Trạm bơm Tân Triều	-	-	1.000	1.584									1.584	1.584	
9	Trạm bơm Lợi Hòa	-	-	1.000	1.690									1.690	1.690	
10	Trạm bơm Long Chiến	-	-	1.000	1.679									1.679	1.679	
11	Trạm bơm Thiện Tân 1	-	-	1.000	1.679									1.679	1.679	
12	Trạm bơm Thiện Tân 2	-	-	1.000	1.584									1.584		1.584
13	Trạm bơm Thiện Tân 3	-	-	1.000	1.584									1.584		1.584
14	Trạm bơm Tân An	-	-	1.000	1.679									1.679	1.679	
15	Trạm bơm Đại An	-	-	1.000	1.679									1.679	1.679	
16	Trạm bơm Trị An 1	-	-	-	-									-	-	-
17	Trạm bơm Trị An 2	-	-	-	-									-		-
18	Trạm bơm Hiếu Liêm	-	-	1.752	2.775									2.775	2.775	

STT	Huyện/Tên công trình	Kiến cổ kênh tưới hiện trạng		Hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh		Xây dựng bổ sung kênh để mở rộng diện tích tưới		Nạo vét kênh tiêu		Tu sửa đê bao		Hàng mục khác		Nguồn vốn (triệu đồng)	
		Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)	Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)	Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)	Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)	Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)	Số lượng	Kinh phí (triệu đồng)		
V	TP. Biên Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trạm bơm Phước Tân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Trạm bơm Hiệp Hòa 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Huyện Thống Nhất	6.411	10.280	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.280	3.229	7.051
1	Đập Cây Đa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đập Ba Cao	1.327	2.102	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.102	2.102	2.102
3	Đập Tân Nghĩa 1	320	507	-	-	-	-	-	-	-	-	-	507	507	507
4	Đập Tân Nghĩa 2	200	336	-	-	-	-	-	-	-	-	-	336	336	336
5	Đập Cầu Cường	800	1.267	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.267	1.267	1.267
6	Đập Cầu Máng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Đập Ông Còng	1.400	2.217	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.217	2.217	2.217
8	Đập Ông Nhì	605	958	-	-	-	-	-	-	-	-	-	958	958	958
9	Đập Ông Sinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Đập Bình	629	996	-	-	-	-	-	-	-	-	-	996	996	996
11	Đập Ông Thọ	700	1.175	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.175	1.175	1.175
12	Đập Tân Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Đập Cầu Quay	430	722	-	-	-	-	-	-	-	-	-	722	722	722
14	Đập Suối Mù	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Kênh tiêu thoát nước 52/54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Kênh tiêu thoát nước 97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Kênh tiêu thoát nước Phú Dòong	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Kênh tiêu thoát nước Cống Trảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VII	Huyện Xuân Lộc	500	1.017	5.483	11.153	-	-	-	-	-	-	-	12.170	1.017	11.153
1	Hồ Gia Uí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Hồ Núi Le	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đập Lang Minh	500	1.017	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.017	1.017	1.017
4	Đập Gia Liêu 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đập Gia Liêu 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đập Bưng Càn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



STT	Huyện/Tên công trình	Kiến cổ kênh tưới hiện trạng		Hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh		Xây dựng bổ sung kênh để mở rộng diện tích tưới		Nạo vét kênh tiêu		Tu sửa để bao		Hạng mục khác		Tổng kinh phí (triệu đồng)	Nguồn vốn (triệu đồng)		
		Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)	Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)	Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)	Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)	Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)	Số lượng	Kinh phí (triệu đồng)				
7	Dập tràn Tân Bình 1	-	-	-	-									-			-
8	Dập tràn Tân Bình 2	-	-	-	-									-	-		-
9	Trạm bơm Mu Rùa	-	-	-	-									-			-
10	Hồ Gia Măng	-	-	5.483	11.153									11.153			11.153
11	Trạm bơm Xuân Tâm	-	-	-	-									-			-
VIII	TP. Long Khánh	10.140	18.779	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.779	10.059	8.720	-
1	Hồ Suối Tre	-	-											-			-
2	Hồ Cầu Dầu	-	-											-			-
3	Dập Sân Bay	495	831											831			831
4	Dập Hoà Bình	1.200	2.014											2.014			2.014
5	Dập Đồng Hấp	245	498											498	498		1.175
6	Dập Suối Chồn	700	1.175											1.175			-
7	Dập Lát Chiếu	-	-											-			-
8	Dập Bàu Dục	2.800	4.700											4.700			4.700
9	Dập Bàu Tra	-	-											-			-
10	Kênh mương Ruộng Lớn	2.100	4.272											4.272	4.272		
11	Kênh mương Ruộng Tre	2.600	5.289											5.289	5.289		
IX	Huyện Cẩm Mỹ	1.350	2.266	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.266	-	2.266	
1	Hồ Suối Vọng	-	-											-	-		-
2	Hồ Suối Dới	-	-											-	-		-
3	Hồ Giao Thông	-	-											-			-
4	Dập Cù Nhí 1+2	-	-											-	-		-
5	Dập Suối Nước Trong	-	-											-	-		-
6	Dập Suối Sầu	500	839											839			839
7	Dập dâng áp 6 xã Sông Nhạn	300	504											504			504
8	Dập dâng áp 5 xã Sông Nhạn	200	336											336			336
9	Dập dâng áp 1 xã Lâm Sơn	350	588											588			588
10	Dập dâng Suối Sách 1 xã Xuân Đông	-	-											-			-
11	Dập dâng Suối Sách 2 xã Xuân Đông	-	-											-			-

STT	Huyện/Tên công trình	Kien co kenh tuoi hien trang		Hoan thien bo sung he thong kenh		Xay dung bo sung kenh de mo rong dien tich tuoi		Nao yet kenh tieu		Tu sua de bao		Hang muc khac		Nguyen von (trieu dong)	
		Chiều dài (m)	Kinh phi (trieu dong)	Chiều dài (m)	Kinh phi (trieu dong)	Chiều dài (m)	Kinh phi (trieu dong)	Chiều dài (m)	Kinh phi (trieu dong)	Chiều dài (m)	Kinh phi (trieu dong)	Số lượng	Kinh phi (trieu dong)	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
12	Dập dâng áp 4 xã Sông Ray	-	-										-	-	-
13	Hồ Suối Ran	-	-										-	-	-
14	Dập tràn khu 4 ấp 5, Sông Nhạn	-	-										-	-	-
15	Dập dâng áp Tự Tức	-	-										-	-	-
16	Dập chắn xã Thừa Đức	-	-										-	-	-
X	Huyện Tân Phú	21.365	43.459	24.005	47.218	1.530	3.112	-	-	-	-	-	93.790	89.152	4.638
1	Hồ Đa Tôn	-	-										-	-	-
2	Dập Năm Sao	-	-										-	-	-
3	Dập Dông Hiệp	2.950	6.001										6.001	6.001	6.001
4	Dập Vàm Hồ	-	-										-	-	-
5	Dập Trà Cỏ	-	-										-	-	-
6	Trạm bơm Tà Lài	-	-										-	-	-
7	Trạm bơm áp 4 - Dắc Lua	7.360	14.971										14.971	14.971	14.971
8	Trạm bơm áp 5a - Dắc Lua	-	-										-	-	-
9	Trạm bơm áp 8 - Dắc Lua	-	-										-	-	-
10	Trạm bơm áp 9,10 - Dắc Lua	6.925	14.086										14.086	14.086	14.086
11	Trạm bơm áp 11 - Dắc Lua	-	-										-	-	-
12	Trạm bơm áp 6 - Phú An	-	-										-	-	-
13	Trạm bơm áp 2 - Nam Cát Tiên	-	-										-	-	-
14	Trạm bơm áp 8 - Nam Cát Tiên	1.850	3.763										3.763	3.763	3.763
15	Trạm bơm áp 6a,6b - Núi Tượng	2.280	4.638										4.638	4.638	4.638
16	Trạm bơm áp 1,2 - Phú Thịnh	-	-										-	-	-
17	Trạm bơm Bến Thuyền	-	-	5.000	10.171	-	-	-	-	-	-	-	10.171	10.171	10.171
18	Đê bao ngăn lũ xã Dắc Lua	-	-										-	-	-
19	Suối Trà Cỏ - Phú Thanh	-	-										-	-	-
20	Mương tiêu cánh đồng ấp 4,5, 6a, 6b xã Núi Tượng	-	-										-	-	-
21	Kênh tiêu Núi Tượng	-	-										-	-	-
22	Cổng tiêu ấp 9 xã Dắc Lua	-	-										-	-	-
23	Trạm bơm Giang Điền	-	-	14.475	29.444	1.530	3.112	-	-	-	-	-	32.556	32.556	32.556

STT	Huyện/Tên công trình	Kiến cổ kênh tưới hiện trạng		Hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh		Xây dựng bổ sung kênh để mở rộng diện tích tưới		Nạo vét kênh tiêu		Tu sửa đê bao		Hạng mục khác		Tổng kinh phí (triệu đồng)		Nguồn vốn (triệu đồng)	
		Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)	Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)	Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)	Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)	Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)	Số lượng	Kinh phí (triệu đồng)			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
24	Trạm bơm áp 4 Tà Lải	-	-	4.530	7.604	-	-	-	-	-	-	-	-	7.604	7.604		
XI	Huyện Định Quán	31.648	64.376	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64.376	57.397	6.979	
1	Đập áp 5	3.431	6.979											6.979		6.979	
2	Đập Cầu Ván	-	-											-		-	
3	Đập Cẩn Du	-	-											-		-	
4	Hệ thống Trạm bơm Ba Giọt	4.714	9.589											9.589	9.589		
5	Trạm bơm áp 2 xã Thanh Sơn	8.562	17.416											17.416	17.416		
6	Trạm bơm áp 8 xã Thanh Sơn	11.072	22.522											22.522	22.522		
7	Trạm bơm Ngọc Định	3.869	7.870											7.870	7.870		



Phụ lục 2.2. Kế hoạch phát triển hệ thống kênh mương thủy lợi giai đoạn 2026-2030
Quyết định số 2420/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 16 tháng 7 năm 2021)

STT	Huyện/Tên công trình	Kiến cố kênh tươi hiện trạng		Hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh		Xây dựng bổ sung kênh để mở rộng diện tích tưới		Nạo vét kênh tiêu		Tu sửa đê bao		Hạng mục khác		Nguồn vốn (triệu đồng)		
		Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)	Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)	Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)	Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)	Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)	Số lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
Tổng		-	-	48.352	94.406	6.376	12.313	176.264	135.864	40.135	35.218	-	5.300	283.102	242.881	40.221
I	Huyện Long Thành	-	-	2.748	4.775	-	-	1.100	848	1.000	878	-	-	6.501	1.418	5.083
1	Hồ Cầu Mới tuyến V			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Hồ Cầu Mới tuyến VI			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Hồ Lộc An			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đập Long An			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đập Phước Thái			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đập Bà Ký			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Đập Sa Cả			2.000	3.357	-	-	-	-	-	-	-	-	3.357	-	3.357
8	Đập Bàu Tre			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Kênh tiêu Bàu Cả			-	-	-	-	1.100	848	-	-	-	-	848	-	848
10	Đê ngăn mặn Long Phú			-	-	-	-	-	-	1.000	878	-	-	878	-	878
11	Đập Suối Cả			748	1.418	-	-	-	-	-	-	-	-	1.418	1.418	-
II	Huyện Nhon Trạch	-	-	-	-	-	-	126.955	97.856	39.135	34.341	-	-	132.197	116.229	15.968
1	Hệ thống thủy lợi Ông Kèo			-	-	-	-	109.936	84.738	-	-	-	-	84.738	84.738	-
2	Đê Hiệp Phước - Long Thọ			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Kênh Mả Vôi			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Kênh tiêu Hiệp Phước			-	-	-	-	15.280	11.778	-	-	-	-	11.778	11.778	-
5	Bờ bao Phú Hội			-	-	-	-	-	-	22.465	19.713	-	-	19.713	19.713	-
6	Bờ bao Phú Hữu			-	-	-	-	-	-	1.520	1.334	-	-	1.334	-	1.334
7	Bờ bao Đại Phước			-	-	-	-	-	-	12.540	11.004	-	-	11.004	-	11.004
8	Bờ bao Phú Thạnh			-	-	-	-	-	-	2.610	2.290	-	-	2.290	-	2.290
9	Kênh tạo nguồn Long Thọ			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Hệ thống kênh tiêu thoát nước rau sạch Long Thọ			-	-	-	-	1.739	1.340	-	-	-	-	1.340	-	1.340

[illegible]

[illegible]

STT	Huyện/Tên công trình	Kiến cổ kênh tươi hiện trạng		Hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh		Xây dựng bổ sung kênh để mở rộng diện tích tưới		Nạo vét kênh tiêu		Tu sửa đê bao		Hạng mục khác		Nguồn vốn (triệu đồng)		
		Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)	Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)	Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)	Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)	Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)	Số lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
3	Đập Lang Minh					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Đập Gia Liêu 1					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Đập Gia Liêu 2					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Đập Bung Càn					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Đập tràn Tân Bình 1					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Đập tràn Tân Bình 2					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Trạm bơm Mu Rùa					-	-	-	-	-	-	MB ly tâm 450 m3/h	200	200	200	
10	Hồ Gia Măng					-	-	-	-	-	-	MB ly tâm 900 m3/h	500	500	500	
11	Trạm bơm Xuân Tâm					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
VIII	TP. Long Khánh	-	-	20.606	41.381	-	-	-	-	-	-	-	-	41.381	38.862	2.520
1	Hồ Suối Tre			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Hồ Cầu Dầu			15.000	30.512	-	-	-	-	-	-	-	-	30.512	30.512	
3	Đập Sân Bay			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Đập Hoà Bình			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Đập Đồng Hấp			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Đập Suối Chồn			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Đập Lát Chấu			1.501	2.520	-	-	-	-	-	-	-	-	2.520	2.520	
8	Đập Bầu Đức			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Đập Bầu Tra			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Kênh mương Ruộng Lớn			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Kênh mương Ruộng Tre			4.105	8.350	-	-	-	-	-	-	-	-	8.350	8.350	
IX	Huyện Cẩm Mỹ	-	-	11.656	22.358	-	-	-	-	-	-	-	-	22.358	15.978	6.380
1	Hồ Suối Vọng			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Hồ Suối Dôi			3.718	7.563	-	-	-	-	-	-	-	-	7.563	7.563	
3	Hồ Giao Thông			500	839	-	-	-	-	-	-	-	-	839	839	
4	Đập Cù Nhi 1+2			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Đập Suối Nước Trong			4.137	8.415	-	-	-	-	-	-	-	-	8.415	8.415	

[illegible]

STT	Huyện/Tên công trình	Kiến cố kênh tưới hiện trạng		Hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh		Xây dựng bổ sung kênh để mở rộng diện tích tưới		Nạo vét kênh tiêu		Tu sửa đê bao		Hàng mục khác		Tổng kinh phí (triệu đồng)		Nguồn vốn (triệu đồng)	
		Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)	Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)	Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)	Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)	Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)	Số lượng	Kinh phí (triệu đồng)			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
16	Trạm bơm áp 1,2 - Phú Thịnh			-	-	-	-	-	-	-	-	MB ly tâm 1.000 m3/h	700	700			700
17	Trạm bơm Bến Thuyền			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
18	Đê bao ngăn lũ xã Đắc Lua			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
19	Suối Trà Cò - Phú Thanh			-	-	-	-	2.500	1.927	-	-	-	-	1.927			1.927
20	Mương tiêu cánh đồng ấp 4,5, 6a, 6b xã Núi Tượng			-	-	-	-	4.078	3.143	-	-	-	-	3.143			3.143
21	Kênh tiêu Núi Tượng			-	-	-	-	6.000	4.625	-	-	-	-	4.625			4.625
22	Cổng tiêu ấp 9 xã Đắc Lua			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
23	Trạm bơm Giang Diên			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
24	Trạm bơm ấp 4 Tà Lài			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
XI	Huyện Định Quán	-	-	431	877	1.020	2.075	-	-	-	-	-	-	2.952		2.952	-
1	Đập áp 5			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
2	Đập Cầu Vân			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
3	Đập Cầu Du			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
4	Hệ thống Trạm bơm Ba Giọt			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
5	Trạm bơm áp 2 xã Thanh Sơn			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
6	Trạm bơm áp 8 xã Thanh Sơn			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
7	Trạm bơm Ngọc Định			431	877	1.020	2.075	-	-	-	-	-	-	2.952		2.952	



Phụ lục 03. Bảng tổng hợp dự kiến kết quả thực hiện đề án đạt được đến năm 2030
Kiểm thảo Quyết định số 2420/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 16 tháng 7 năm 2021)

TT	Huyện/Tên công trình	Năng lực phục vụ thiết kế			Hiện trạng phục vụ năm 2020			Năng lực phục vụ đến năm 2025				Năng lực phục vụ đến năm 2030 (dự kiến)			
		Tuổi tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tuổi (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tuổi (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Diện tích tưới mở rộng (ha)	Tuổi (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	
Tổng cộng		23.953	171.240	10.415	18.935	111.703	9.341	25.441	207.817	10.638	310	25.791	217.817	10.638	
I	Huyện Long Thành	2.085	131.423	1.112	1.499	82.488	1.118	2.120	156.993	1.118	-	2.120	156.993	1.118	
1	Hồ Cầu Mới tuyến V, VI (gồm đập Suối Cà)	1.520	107.500	-	913	52.395	-	1.520	126.900	-	-	1.520	126.900	-	
2	Hồ Lộc An			300			306	-	-	306	-	-	-	306	
3	Đập Long An	400	5.923		386	7.230		400	7.230	-	-	400	7.230	-	
4	Đập Phước Thái		18.000			22.863		-	22.863	-	-	-	22.863	-	
5	Đập Bà Kỳ			662			662	-	-	662	-	-	-	662	
6	Đập Sa Cà	90			120			120	-	-	-	120	-	-	
7	Đập Bàu Tre	75			80			80	-	-	-	80	-	-	
8	Kênh tiêu Bàu Cà			100			100	-	-	100	-	-	-	100	
9	Dê ngăn mặn Long Phú			50			50	-	-	50	-	-	-	50	
II	Huyện Nhon Trạch	5.097	-	6.243	3.072	-	6.142	5.307	-	6.460	-	5.307	-	6.460	
1	HTTL Ông Kèo	4.609		5.338	2.379		5.276	4.609	-	5.338	-	4.609	-	5.338	
2	Dê Hiệp Phước - Long Thọ			445			662	-	-	662	-	-	-	662	
3	Kênh Mả Vôi	93			110			110	-	-	-	110	-	-	
4	Kênh tiêu Hiệp Phước	106		400	174		174	174	-	400	-	174	-	400	

TT	Huyện/Tên công trình	Năng lực phục vụ thiết kế			Hiện trạng phục vụ năm 2020			Năng lực phục vụ đến năm 2025				Năng lực phục vụ đến năm 2030 (dự kiến)			
		Tuổi (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tuổi (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tuổi (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Diện tích tưới mở rộng (ha)	Tuổi (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	
5	Bờ bao Phú Hội	84			190			190	-	-	-	190	-	-	
6	Bờ bao Phú Hữu	47			66			66	-	-	-	66	-	-	
7	Bờ bao Đại Phước	103			99			103	-	-	-	103	-	-	
8	Bờ bao Phú Thạnh	18			17			18	-	-	-	18	-	-	
9	Kênh tạo nguồn Long Thọ	38			38			38	-	-	-	38	-	-	
10	Hệ thống kênh tiêu thoát nước rau sạch Long Thọ			60			30	-	-	60	-	-	-	60	
III	Huyện Trảng Bom	1.629	2.000	-	1.125	658	-	1.634	2.000	-	30	1.664	2.000	-	
1	Hồ Sông Mỹ	1.100	2.000		777	658		1.100	2.000	-	-	1.100	2.000	-	
2	Hồ Bà Long	50			50			50	-	-	10	60	-	-	
3	Hồ Thanh Niên	70			56			70	-	-	20	90	-	-	
4	Hồ Suối Đàm	150			Đang sửa chữa			150	-	-	-	150	-	-	
5	Đập Gia Tòn	33			24			33	-	-	-	33	-	-	
6	Đập Suối Dầu	25			25			25	-	-	-	25	-	-	
7	Đập Hưng Long	50			37			50	-	-	-	50	-	-	
8	Đập Bầu Hàm	128			128			128	-	-	-	128	-	-	
9	Đập Dòn Gánh	23			28			28	-	-	-	28	-	-	
IV	Huyện Vĩnh Cửu	1.107	-	-	1.258	-	-	1.312	-	-	35	1.347	-	-	
1	Hồ Mo Nang	46			71			71	-	-	-	71	-	-	

TT	Huyện/Tên công trình	Năng lực phục vụ thiết kế			Hiện trạng phục vụ năm 2020			Năng lực phục vụ đến năm 2025			Năng lực phục vụ đến năm 2030 (dự kiến)				
		Tuổi (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngấn lũ, tiêu (ha)	Tuổi (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngấn lũ, tiêu (ha)	Tuổi (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngấn lũ, tiêu (ha)	Diện tích tuổi mở rộng (ha)	Tuổi (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngấn lũ, tiêu (ha)	
2	Hồ Bà Hào	Phòng cháy chữa cháy rừng													
3	Trạm bơm Bình Hòa 1	95			113			113	-	-	-	113	-	-	
4	Trạm bơm Bình Hòa 2	50			65			65	-	-	-	65	-	-	
5	Trạm bơm Bình Hòa 3	15			25			15	-	-	-	15	-	-	
6	Trạm bơm Bình Phước	78			76			78	-	-	-	78	-	-	
7	Trạm bơm Bình Lực	49			53			53	-	-	-	53	-	-	
8	Trạm bơm Tân Triều	52			56			56	-	-	-	56	-	-	
9	Trạm bơm Lợi Hòa	130			163			163	-	-	20	183	-	-	
10	Trạm bơm Long Chiến	106			118			118	-	-	-	118	-	-	
11	Trạm bơm Thiện Tân 1	90			100			100	-	-	-	100	-	-	
12	Trạm bơm Thiện Tân 2	45			52			52	-	-	-	52	-	-	
13	Trạm bơm Thiện Tân 3	25			26			26	-	-	-	26	-	-	
14	Trạm bơm Tân An	86			89			89	-	-	15	104	-	-	
15	Trạm bơm Đại An	47			77			77	-	-	-	77	-	-	
16	Trạm bơm Trị An 1	50			93			93	-	-	-	93	-	-	
17	Trạm bơm Trị An 2	30			12			30	-	-	-	30	-	-	
18	Trạm bơm Hiếu Liêm	113			69			113	-	-	-	113	-	-	
V	TP. Biên Hoà	65	-	-	65	-	-	65	-	-	-	65	-	-	
1	TB Phước Tân	50			50			50	-	-	-	50	-	-	

TT	Huyện/Tên công trình	Năng lực phục vụ thiết kế			Hiện trạng phục vụ năm 2020			Năng lực phục vụ đến năm 2025			Năng lực phục vụ đến năm 2030 (dự kiến)			
		Tuổi (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tuổi (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tuổi (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Diện tích tuổi mở rộng (ha)	Tuổi (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)
2	TB Hiệp Hòa 1	15			15			15	-	-	-	15	-	-
VI	Huyện Thống Nhất	776	-	420	626	-	328	853	-	420	-	853	-	420
1	Đập Cây Đa	50			65			65	-	-	-	65	-	-
2	Đập Ba Cao	80			24			80	-	-	-	80	-	-
3	Đập Tân Nghĩa 1	10			6			10	-	-	-	10	-	-
4	Đập Tân Nghĩa 2	120			110			120	-	-	-	120	-	-
5	Đập Cầu Cường	94			65			94	-	-	-	94	-	-
6	Đập Cầu Máng	42			21			42	-	-	-	42	-	-
7	Đập Ông Công	45			13			45	-	-	-	45	-	-
8	Đập Ông Nhi	20			14			20	-	-	-	20	-	-
9	Đập Ông Sinh	45			20			45	-	-	-	45	-	-
10	Đập Bình	45			55			55	-	-	-	55	-	-
11	Đập Ông Thọ	70			93			93	-	-	-	93	-	-
12	Đập Tân Yên	80			42			80	-	-	-	80	-	-
13	Đập Cầu Quay	30			59			59	-	-	-	59	-	-
14	Đập Suối Mù	45			39			45	-	-	-	45	-	-
15	Kênh tiêu thoát nước 52/54			60			39	-	-	60	-	-	-	60
16	Kênh tiêu thoát nước 97			50			23	-	-	50	-	-	-	50
17	Kênh tiêu thoát nước Phú Dòng			250			208	-	-	250	-	-	-	250

TT	Huyện/Tên công trình	Năng lực phục vụ thiết kế			Hiện trạng phục vụ năm 2020			Năng lực phục vụ đến năm 2025			Năng lực phục vụ đến năm 2030 (dự kiến)				
		Tuổi (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tuổi (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tuổi (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Diện tích tưới mở rộng (ha)	Tuổi (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	
18	Kênh tiêu thoát nước Cống Trảng			60			57	-	-	60	-	-	-	60	
VIII	Huyện Xuân Lộc	2.290	20.667	-	1.695	13.358	-	2.559	21.474	-	-	2.599	21.474	-	
1	Hồ Gia Li (gồm trạm bơm Xuân Tâm)	720	5.000	-	673	5.807	-	760	5.807	-	-	800	5.807	-	
2	Hồ Núi Le	400	15.667			7.550		400	15.667	-	-	400	15.667	-	
3	Đập Lang Minh	200			388			388	-	-	-	388	-	-	
4	Đập Gia Liêu 1	30			28			30	-	-	-	30	-	-	
5	Đập Gia Liêu 2	62			62			62	-	-	-	62	-	-	
6	Đập Bưng Cản	100			140			140	-	-	-	140	-	-	
7	Đập tràn Tân Bình 1	60			60			60	-	-	-	60	-	-	
8	Đập tràn Tân Bình 2	103			103			103	-	-	-	103	-	-	
9	Trạm bơm Mu Rùa	26			26			26	-	-	-	26	-	-	
10	Hồ Gia Măng	590			215			590	-	-	-	590	-	-	
VIII	TP. Long Khánh	1.405	12.150	-	786	-	-	1.438	12.150	-	-	1.438	12.150	-	
1	Hồ Suối Tre	50	8.150		Đang thi công hồ mới			50	8.150	-	-	50	8.150	-	
2	Hồ Cầu Dầu	450	4.000		Đang thi công hồ mới			450	4.000	-	-	450	4.000	-	
3	Đập Sân Bay	46			46			46	-	-	-	46	-	-	
4	Đập Hoà Bình	41			38			41	-	-	-	41	-	-	
5	Đập Đồng Hấp	138			143			138	-	-	-	138	-	-	
6	Đập Suối Chồn	40			68			68	-	-	-	68	-	-	

TT	Huyện/Tên công trình	Năng lực phục vụ thiết kế			Hiện trạng phục vụ năm 2020			Năng lực phục vụ đến năm 2025			Năng lực phục vụ đến năm 2030 (dự kiến)			
		Tuổi (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tuổi (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tuổi (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Diện tích tưới mở rộng (ha)	Tuổi (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)
7	Đập Lát Chiểu	80			59			80	-	-	-	80	-	-
8	Đập Bầu Đức	30			28			30	-	-	-	30	-	-
9	Đập Bầu Tra	30			26			30	-	-	-	30	-	-
10	Kênh mương Ruộng Lớn	110			115			115	-	-	-	115	-	-
11	Kênh mương Ruộng Tre	390			263			390	-	-	-	390	-	-
IX	Huyện Cẩm Mỹ	2.319	-	-	1.480	1.600	-	2.342	1.600	-	-	2.342	1.600	-
1	Hồ Suối Vọng	300			300	1.600		300	1.600	-	-	300	1.600	-
2	Hồ Suối Đồi	440			146			440	-	-	-	440	-	-
3	Hồ Giao Thông	20			34			34	-	-	-	34	-	-
4	Đập Cù Nhi 1+2	436			446			446	-	-	-	446	-	-
5	Đập Suối Nước Trong	385			167			385	-	-	-	385	-	-
6	Đập Suối Sầu	100			69			100	-	-	-	100	-	-
7	Đập dâng áp 6 xã Sông Nhạn	42			42			42	-	-	-	42	-	-
8	Đập dâng áp 5 xã Sông Nhạn	35			35			35	-	-	-	35	-	-
9	Đập dâng áp 1 xã Lâm Sơn	50			26			50	-	-	-	50	-	-
10	Đập dâng Suối Sách 1 xã Xuân Đông	16			16			16	-	-	-	16	-	-
11	Đập dâng Suối Sách 2 xã Xuân Đông	23			23			23	-	-	-	23	-	-
12	Đập dâng áp 4 xã Sông Ray	22			22			22	-	-	-	22	-	-
13	Hồ Suối Ran	300			50			300	-	-	-	300	-	-

TT	Huyện/Tên công trình	Năng lực phục vụ thiết kế			Hiện trạng phục vụ năm 2020			Năng lực phục vụ đến năm 2025				Năng lực phục vụ đến năm 2030 (dự kiến)			
		Tuổi (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tuổi (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tuổi (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Diện tích tuổi mở rộng (ha)	Tuổi (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	
14	Đập tràn khu 4 ấp 5, Sông Nhạn	50			39			50	-	-	-	50	-	-	
15	Đập dâng ấp Tự Tức	50			35			50	-	-	-	50	-	-	
16	Đập chắn xã Thừa Đức	50			30			50	-	-	-	50	-	-	
X	Huyện Tân Phú	5.865	5.000	2.640	5.808	10.000	1.753	6.260	10.000	2.640	205	6.465	20.000	2.640	
1	Hồ Đa Tôn	1.403	5.000		1.042	10.000		1.403	10.000	-	-	1.403	20.000	-	
2	Đập Năm Sao	250			421			421	-	-	-	421	-	-	
3	Đập Đồng Hiệp	1.622			1.633			1.633	-	-	70	1.703	-	-	
4	Đập Vàm Hô	50			73			73	-	-	-	73	-	-	
5	Đập Trà Cỏ	20			24			20	-	-	-	20	-	-	
6	Trạm bơm Tà Lài	410			424			424	-	-	35	459	-	-	
7	Trạm bơm ấp 4 - Đắc Lua	198			195			198	-	-	-	198	-	-	
8	Trạm bơm ấp 5a - Đắc Lua	100			142			142	-	-	-	142	-	-	
9	Trạm bơm ấp 8 - Đắc Lua	160			193			193	-	-	-	193	-	-	
10	Trạm bơm ấp 9,10 - Đắc Lua	186			186			186	-	-	-	186	-	-	
11	Trạm bơm ấp 11 - Đắc Lua	120			175			175	-	-	-	175	-	-	
12	Trạm bơm ấp 6 - Phú An	60			46			60	-	-	-	60	-	-	
13	Trạm bơm ấp 2- Nam Cát Tiên	70			63			70	-	-	-	70	-	-	
14	Trạm bơm ấp 8 - Nam Cát Tiên	160			201			201	-	-	40	241	-	-	
15	Trạm bơm ấp 6a,6b - Núi Tượng	150			156			156	-	-	-	156	-	-	

TT	Huyện/Tên công trình	Năng lực phục vụ thiết kế			Hiện trạng phục vụ năm 2020			Năng lực phục vụ đến năm 2025				Năng lực phục vụ đến năm 2030 (dự kiến)			
		Tuổi (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tuổi (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tuổi (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Diện tích tưới mở rộng (ha)	Tuổi (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	
16	Trạm bơm áp 1,2 - Phú Thịnh	41			28			41	-	-	-	41	-	-	
17	Trạm bơm Bến Thuyền	215			296			215	-	-	-	215	-	-	
18	Dê bao ngăn lũ xã Đắc Lua			800			486	-	-	800	-	-	-	800	
19	Suối Trà Cỏ - Phú Thanh			140			114	-	-	140	-	-	-	140	
20	Mương tiêu cánh đồng áp 4,5, 6a, 6b xã Núi Tượng			300			205	-	-	300	-	-	-	300	
21	Kênh tiêu Núi Tượng			800			763	-	-	800	-	-	-	800	
22	Cổng tiêu áp 9 xã Đắc Lua			600			186	-	-	600	-	-	-	600	
23	Trạm bơm Giang Diên	450			450			450	-	-	60	510	-	-	
24	Trạm bơm áp 4 Tà Lài	200			60			200	-	-	-	200	-	-	
XI	Huyện Định Quán	1.315	-	-	1.522	3.600	-	1.550	3.600	-	40	1.590	3.600	-	
1	Đập áp 5	110			121			110	-	-	-	110	-	-	
2	Đập Cầu Ván	28			32			28	-	-	-	28	-	-	
3	Đập Cản Du	20			20			20	-	-	-	20	-	-	
4	Hệ thống Trạm bơm Ba Giọt	500			674	3.600		674	3.600	-	-	674	3.600	-	
5	Trạm bơm áp 2 xã Thanh Sơn	230			237			237	-	-	-	237	-	-	
6	Trạm bơm áp 8 xã Thanh Sơn	187			242			242	-	-	-	242	-	-	
7	Trạm bơm Ngọc Định	240			198			240	-	-	40	280	-	-	